

Bản án số: 257/2024/HC-PT

Ngày: 18-7-2024

V/v: “*Kiến quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Lê Tự.

*Các Thẩm phán:* ông Đặng Kim Nhân và ông Phạm Tồn

- **Thư ký phiên tòa:** bà Đặng Ngọc Gia Linh - Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
ông Nguyễn Thế Vinh – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 125/2024/TLPT-HC ngày 15 tháng 5 năm 2024 về: “*Kiến quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 01/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** ông Hoàng Công D, sinh năm 1959, địa chỉ: thôn A, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông Nguyễn Văn N, địa chỉ: 5 đường Q, tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Người bị kiện:** Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Minh Đ - Giám đốc Chi nhánh.

**Người kháng cáo:** người khởi kiện ông Hoàng Công D.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, buổi đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn N - người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.390m<sup>2</sup> địa chỉ tại thôn

B, xã L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình nguyên nguồn gốc đất của ông bà lưu hạ lại cho cha, mẹ ông D là cụ ông Hoàng Công O và cụ bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng có nhà ở trước năm 1960. Theo chính sách đất đai của nhà nước, cha mẹ ông D kê khai, đăng ký có tên trên bản đồ giải thửa 299/TTg diện tích 1.390m<sup>2</sup> loại đất (T) và được Ủy ban nhân dân thị xã Đ công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 09/9/1991 cho cụ bà Nguyễn Thị T đứng tên, số vào sổ: 02621/QSDD/02-QĐ-UB-ĐH với tổng diện tích 1.390m<sup>2</sup> [trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở thời hạn sử dụng: lâu dài; 700m<sup>2</sup> đất màu (đất kinh tế gia đình), thời hạn sử dụng: lâu dài; 490m<sup>2</sup> đất màu (đất vườn còn lại) thời hạn sử dụng đến tháng 01/1997]. Sau đó, do quy hoạch đường Q (theo sổ mục kê năm 2001 tại xã L) còn lại tổng diện tích 1.175m<sup>2</sup> loại đất (T) đất ở.

Vào những năm 1989; 1990; 1991; 1998 các em của ông D gồm ông Hoàng Công T1, ông Hoàng Công K, ông Hoàng Công T2, ông Hoàng Công T3 lần lượt có vợ; tại thời điểm có vợ, cha mẹ ông D chỉ đất cho các con làm nhà ở và ở ổn định trên thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3 tại xã L, cho đến ngày nay, không có tranh chấp. Cụ ông Hoàng Công O (chết năm 2011), cụ bà Nguyễn Thị T (chết năm 2017). Hai cụ chết không để lại di chúc nhưng vì di sản quyền sử dụng đất của hai cụ trước đây đã phân chia bằng miệng cho con đã làm nhà ở, sinh sống ổn định trên đất rồi, vì vậy anh em cùng đồng thừa kế trong gia đình không có tranh chấp mà chỉ lập văn bản giao trách nhiệm cho ông D đứng ra làm thủ tục sang tên chuyển mục đích từ đất vườn, ao sang đất ở, tách thửa cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các em là ông T1, ông K, ông T2 và ông T3 đứng tên được toàn quyền sử dụng đất mà được cha mẹ chỉ cho làm nhà ở và để lại ngôi nhà gắn liền với đất mà cha mẹ ở trước đây hiện nay dùng làm nhà thờ và giao cho ông D đứng tên. Nhà của các anh em ông D trên thửa đất hiện nay đã sửa chữa lại nhà hai tầng trước năm 2003.

Ngày 26/10/2022, căn cứ khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 và điểm b, khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ ông D lập hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q xem xét giải quyết xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao. Trong hồ sơ có các tài liệu: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị T ngày 09/9/1991 (đây là loại giấy tờ cấp trước ngày 15/10/1993) quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai và Đơn xin xác nhận về nguồn gốc đất, nhà ở được UBND xã L xác nhận ngày 13/01/2021 thể hiện rõ nguồn gốc đất, nhà ở được quản lý sử dụng ổn định trước năm 1960 (đây là loại giấy tờ để chứng minh nguồn gốc đất, nhà ở đã sử dụng ổn định trước ngày 18/12/1980). Hai chứng cứ này là đủ cơ sở pháp lý đúng pháp luật để người dân thực hiện quyền của mình áp dụng theo khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai và điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ là phù hợp, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, Chi nhánh thành phố Đ không khách quan, công tâm, cố ý thực hiện hành vi trái pháp luật, không áp dụng khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai và điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ để từ chối và ban hành văn bản số 952/CNVPĐKĐĐ ngày 07/11/2022 về việc “Trả hồ sơ xác định lại diện tích đất ở của ông Hoàng Công D đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3 tại xã L”.

Vì vậy, ông Hoàng Công D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: xem xét tính hợp pháp để tuyên hủy toàn bộ Văn bản hành chính số 952/CNVPĐKĐĐ ngày 07/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh thành phố Đ về việc trả hồ sơ xác định lại diện tích đất ở tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3 tại xã L vì lý do trái pháp luật; buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ phải tiếp nhận lại hồ sơ xác định lại diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3 tại xã L và xác lập hồ sơ theo trình tự, thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định của pháp luật đất đai (cụ thể theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

Người bị kiện - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ trình bày tại văn bản số: 1220/CNVPĐKĐĐ ngày 20/11/2023 và tại phiên tòa như sau:

Ngày 27/10/2022, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ đã tiếp nhận hồ sơ đăng ký cấp đổi đề nghị xác định lại diện tích đất ở đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ giải thửa số 3, tại xã L của ông Hoàng Công D, thường trú tại xã L, thành phố Đ. Qua kiểm tra hồ sơ và các giấy tờ do gia đình cung cấp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành A 860345, số vào sổ 02621 QSDĐ/02 QĐ/UB-ĐH (bản gốc); Mẫu đơn số 09/ĐK; Văn bản thỏa thuận phân chia di sản số Công chứng 5710, quyền số 12/2019 lập ngày 24/12/2019 tại Văn phòng C; Tờ khai lệ phí trước bạ; Hợp đồng ủy quyền số Công chứng 232, quyền số 01/2021 ngày 13/01/2021 lập tại Văn phòng C; Bản phô tô bản đồ giải thửa; Bản phô tô sổ mục kê; bản sao sơ đồ thửa đất số 152, tờ số 42; Đơn xin xác nhận về quá trình sử dụng đất làm nhà ở của gia đình được UBND xã L xác nhận ngày 13/01/2021; Trích lục khai tử của bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Công O. Loại thủ tục hồ sơ đăng ký biến động đề nghị công nhận lại toàn bộ diện tích đất vườn thực tế nằm trong thửa đất số 74, tờ số 3, thành đất ở.

Theo đơn khởi kiện: đối với nội dung đề nghị tuyên hủy Văn bản số 952/CNVPĐKĐĐ ngày 07/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ về việc trả hồ sơ xin xác định lại diện tích đất ở tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 03 tại xã L vì trái pháp luật; buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ tiếp nhận lại hồ sơ xác định lại diện tích đất ở tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 03 tại xã L. Đối với nội dung này, theo các giấy tờ do gia đình cung cấp có trong hồ sơ, Chi nhánh Đ chưa đủ cơ sở pháp lý để giải quyết hồ sơ công nhận

đất ở cho ông Hoàng Công D, lý do: Căn cứ các quy định của pháp luật đất đai hiện hành, đối chiếu theo quy định thì các loại giấy tờ thuộc khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai là một trong các giấy tờ cần thiết để hộ gia đình cá nhân đang sử dụng đất ổn định khi đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất. Do vậy, giấy chứng nhận QSDĐ đã được UBND thị xã Đ cấp ngày 09/9/1991 cho bà Nguyễn Thị T, thuộc trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận theo quy định của Luật Đất đai năm 1987, căn cứ khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.” do đó không thuộc các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ quy định và thủ tục xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận thì đối với thửa đất của ông Hoàng Công D có nguồn gốc nhận thừa kế của mẹ là cụ bà Nguyễn Thị T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất ở là 200m<sup>2</sup> diện tích còn lại được xác định là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở. Theo quy định tại điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 103 Luật Đất đai đối với nội dung đề nghị xác định lại diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao thì “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện, tập quán tại địa phương quy định hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình phù hợp với tập quán ở địa phương theo số lượng nhân khẩu trong hộ gia đình”. Theo đó, UBND tỉnh Q đã có Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND tỉnh Q về hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở; hạn mức đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; đã được sửa đổi, tại Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND tỉnh Q ngày 30/3/2016.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 24 nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: “Hộ gia đình, cá nhân sử dụng thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì diện tích đất ở được xác định là diện tích ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp”; điểm b “Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định này nhưng diện tích đất ở chưa được xác định theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai, khoản 3 Điều này và chưa được xác định lại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003, nay người sử dụng đất có đơn đề nghị xác định lại

diện tích đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 103 của Luật Đất đai và khoản 3 Điều này, hộ gia đình, cá nhân không phải nộp tiền sử dụng đất, được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với diện tích đã được xác định lại là đất ở”. Như vậy, thửa đất số 74, tờ bản đồ số 03, xã L thuộc trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T có diện tích đất ở bằng 200m<sup>2</sup> đúng với hạn mức công nhận đất ở đối với địa bàn xã L, thành phố Đ tỉnh Quảng Bình. Hồ sơ không có thành phần giấy tờ về đất theo khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Do vậy, việc ông Hoàng Công D đề nghị tuyên hủy Văn bản số 952/CNVPĐKĐĐ ngày 07/11/2022 và tiếp nhận lại hồ sơ để xác định lại đất ở cho thửa đất nói trên thành đất ở tại nông thôn và có thời hạn sử dụng lâu dài là chưa đủ cơ sở pháp lý để thực hiện. Căn cứ điều 11a Thông tư 33/2017/BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ T4, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đ từ chối thực hiện hồ sơ của ông Hoàng Công D. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

**Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 01/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:**

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3, Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 57, 103 Luật đất đai 2013; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí toà án.

Bác đơn khởi kiện của ông Hoàng Công D về việc yêu cầu hủy Văn bản số: 952/CNVPĐKĐĐ ngày 07/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ về việc trả hồ sơ xác định lại diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 3 tại xã L.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

### **Kháng cáo**

Ngày 10/4/2024, ông Nguyễn Văn N là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Công D.

### **\* Tại phiên tòa phúc thẩm**

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 03 được UBND thành phố Đ cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 09/9/1991 cho cụ bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận lần đầu, xác định diện tích đất ở là 200m<sup>2</sup>. Người khởi kiện viện dẫn qui định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 là không chính xác, vì qui định này áp dụng đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Ông Hoàng Công D muốn tăng diện tích đất ở thì phải tiến hành thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất và nộp nghĩa vụ tài chính.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Thừa đất số 74, tờ bản đồ số 03 được UBND thành phố Đ cấp Giấy CNQSD đất có số phát hành A 860345, số vào sổ 02621 QSDĐ/02 QĐ/UB-ĐH ngày 09/9/1991 cho cụ bà Nguyễn Thị T, với diện tích 1.390m<sup>2</sup>, trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở, 1.190m<sup>2</sup> đất vườn, thuộc trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất lần đầu, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định của Luật Đất đai năm 1987. Diện tích đất ở đã được xác định là 200m<sup>2</sup> đất ở ghi trên Giấy CNQSD đất được cấp cho bà Nguyễn Thị T.

[2] Điểm a khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ qui định: “Hộ gia đình, cá nhân sử dụng thừa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì diện tích đất ở được xác định là diện tích ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp”

[3] Người khởi kiện viện dẫn quy định điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 để buộc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ tiếp tục tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định lại đất ở cho thửa đất trên là không đúng; bởi vì theo quy định tại điểm b, xác định diện tích đất ở khi thuộc trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây mà người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP nhưng diện tích đất ở chưa được xác định; ở đây cụ Nguyễn Thị T đã được cấp Giấy CNQSD đất vào năm 1991 và đã được Nhà nước xác định diện tích đất ở là 200m<sup>2</sup> nên không thể áp dụng qui định tại điểm b khoản 5 Điều 24 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/201. Do đó, việc ông Hoàng Công D yêu cầu xác định lại đất ở cho thửa đất đã được cấp Giấy CNQSD đất là không đúng quy định của pháp luật, ông Hoàng Công D phải tiến hành thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở theo quy định.

[4] Về việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất vườn sang đất ở, vào năm 2021 ông Hoàng Công D có hồ sơ yêu cầu, UBND thành phố Đồng Hới ban hành Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 về việc cho phép ông Hoàng Công D chuyển mục đích sử dụng tại thửa đất số 74 tờ bản đồ số 03 với 750m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thành đất ở tại nông thôn và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại Điều 57 Luật Đất đai 2013. Tuy nhiên ông Hoàng Công D không

thực hiện các nghĩa vụ tài chính và khởi kiện tại Tòa án. Tại Bản án số 23/2022/HC-ST ngày 16/9/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định bác đơn khởi kiện của ông Hoàng Công D yêu cầu hủy Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND thành phố Đ cho phép ông Hoàng Công D chuyển mục đích sử dụng đất có nghĩa vụ tài chính.

[5] Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Công D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm; tuy nhiên ông Hoàng Công D là người cao tuổi được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của ông Hoàng Công D;
2. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2024/HC-ST ngày 01/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

3. Án phí phúc thẩm:

Ông Hoàng Công D được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Tự**